

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ A**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1187/2018/QĐPT - DS

Thành phố A, ngày 21 tháng 12 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ Điều 212 và Điều 213 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 12/12/2018 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 385/2018/DSPT ngày 16 tháng 8 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

XÉT THẤY

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

I. Công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Ông An Đức C**, sinh năm 1970.

Địa chỉ: 39A B, Phường 2, Quận D, Thành phố A.

Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1967.

Địa chỉ: 1D3 E, Phường 3, quận G, Thành phố A.

Bị đơn: **Bà Trương Thị H T2**, sinh năm 1972.

Địa chỉ: 57/1 L, Ấp 5, xã Đ, huyện M, Thành phố A.

Đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Ông Hồ Viết X, sinh năm 1985.

Địa chỉ: 91 Đường số 41, phường N, Quận O, Thành phố A.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1975;

Địa chỉ: 39A B, Phường 2, Quận D, Thành phố A.

2. Ông Trần Ngô H K, sinh năm 1977;

Địa chỉ: 163/18/1 P, phường P, quận PT, Thành phố A.

II. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Ông An Đức C có đại diện theo uỷ quyền là ông Nguyễn Văn T1, bà Trương Thị H T2 có đại diện theo uỷ quyền là ông Hồ Viết X và ông Trần Ngô H

K thống nhất không thực hiện theo bản án số 22/2018/DS-ST ngày 27/4/2018 của Tòa án nhân dân Quận Q, Thành phố A vì các bên đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án như sau:

2. Ông C chỉ yêu cầu bà T2, ông K thanh toán số nợ là 3.350.000.000 đồng (ba tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng) theo biên bản xác nhận công nợ ngày 18/01/2012. Bà T2 có trách nhiệm thanh toán cho ông C số tiền 1.476.000.000 đồng (một tỷ bốn trăm bảy mươi sáu triệu đồng). Ông K có trách nhiệm thanh toán cho ông C số tiền 1.874.000.000 đồng (một tỷ tám trăm bảy mươi bốn triệu đồng).

2.1. Ông C (có đại diện uỷ quyền là ông T1) đồng ý cho bà T2 cản trừ số tiền 1.476.000.000 đồng (một tỷ bốn trăm bảy mươi sáu triệu đồng) trả thay từ số tiền bà T2 được nhận trong số tiền 1.876.200.000 đồng (một tỷ tám trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm ngàn đồng) mà ông T1 có trách nhiệm thi hành theo quyết định tại cơ quan Thi hành án quận G (căn cứ Bản án số 1161/2013/DSPT ngày 05/9/2013 của Tòa án nhân dân Thành phố A và Quyết định Thi hành án theo đơn yêu cầu số 32/QĐ-CCTHA của Chi cục thi hành án quận G ngày 08/10/2013). Bà T2 có trách nhiệm rút đơn ngăn chặn và rút đơn yêu cầu thi hành án tại Chi cục thi hành án quận G đối với ông T1. Bà T2 được nhận số tiền còn lại sau khi đã cản trừ là 400.200.000 đồng (bốn trăm triệu hai trăm ngàn đồng) từ ông T1 giao ngay khi bà T2 rút đơn yêu cầu thi hành án.

2.2. Ông K có trách nhiệm trả số tiền 1.874.000.000 đồng (một tỷ tám trăm bảy mươi bốn triệu đồng) đối với ông C và thực hiện nghĩa vụ trả số tiền này như sau: trong thời hạn 19 tháng cho đến khi thanh toán hết. Mỗi tháng thanh toán 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) vào ngày 15 hàng tháng. Bắt đầu từ ngày 15/01/2019, kết thúc vào ngày 15/7/2020, ông K có trách nhiệm thanh toán 74.000.000 đồng (bảy mươi bốn triệu đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Bà T2 phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền 1.476.000.000 đồng là 56.280.000 đồng (năm mươi sáu triệu hai trăm tám mươi ngàn đồng). Ông K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền 1.874.000.000 đồng là: 68.220.000 đồng (sáu mươi tám triệu hai trăm hai mươi ngàn đồng). Ông K đồng ý trả phần án phí dân sự sơ thẩm bà T2 phải chịu, do đó, tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm ông K phải chịu là 124.500.000 đồng (một trăm hai mươi bốn triệu năm trăm ngàn đồng).

3.2. Ông An Đức C không phải nộp án phí, trả lại cho ông C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.700.000 đồng (năm mươi sáu triệu bảy trăm ngàn đồng) mà ông

C đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AE/2014/0002420 ngày 07/11/2014 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 6.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trương Thị H T2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại cho ông D, bà H số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2018/0010125 ngày 09/8/2018 và Biên lai số AA/2018/0010124 ngày 09/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Q, Thành phố A.

5. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

6. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại TPHCM;
- TANDTC;
- VKSND TP.HCM;
- Các đương sự;
- Cục THADS TP.HCM;
- Lưu hồ sơ (20).

THẨM PHÁN

Vũ Đức T